

Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CTY CP CAO SU TÂY NINH
(TRC)CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tây Ninh, ngày 27 tháng 02 năm 2015

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 6556
	Ngày: 27/2/15
Chuyển:	MVN
Liên hệ số:	

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Mã chứng khoán: TRC

Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 22B, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: (066) 3853606

Fax: (066) 3853608

Người thực hiện công bố thông tin: NGUYỄN THÁI BÌNH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: (066) 3853606

Fax: (066) 3853608

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh xin công bố thông tin điều chỉnh do sai sót các chỉ tiêu của cột năm trước trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất trong Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4 năm 2014. Các chỉ tiêu năm trước này không làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm nay của kỳ báo cáo Quý 4 năm 2014

Chúng tôi có đính kèm file Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2014 đúng theo link như sau: <https://www.fsharc.vn/file/R7F8KXN8XOCF>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện theo pháp luật



Lê Văn Thành

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT

quý 4 năm 2014

(26/02/2015)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN		524.474.490.954	1.137.922.348.083
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)			
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	180.602.038.721	590.633.394.242
1. Tiền		40.402.038.721	71.476.387.242
2. Các khoản tương đương tiền		140.200.000.000	519.157.007.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	43.775.000.000	292.280.942.328
1. Đầu tư ngắn hạn		43.775.000.000	292.280.942.328
III- Các khoản phải thu ngắn hạn		190.725.271.283	144.831.397.440
1. Phải thu khách hàng		5.062.400.976	7.902.940.397
2. Trả trước cho người bán		170.393.443.896	99.799.704.854
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		928.726.398	0
5. Các khoản phải thu khác	V.03	15.619.162.631	38.244.095.611
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.04	(1.278.462.618)	(1.115.343.422)
IV- Hàng tồn kho		88.425.064.181	94.604.540.090
1. Hàng tồn kho	V.05	88.856.386.869	94.685.954.708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(431.322.688)	(81.414.618)
V- Tài sản ngắn hạn khác		20.947.116.769	15.572.073.983
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		226.234.595	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.180.505.876	7.535.483.104
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.06	1.854.731.529	4.585.690.391
4. Tài sản ngắn hạn khác	V.07	1.685.644.769	3.450.900.488
B-TÀI SẢN DÀI HẠN		1.062.651.630.133	796.128.798.609
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)			
I- Các khoản phải thu dài hạn		0	0
II- Tài sản cố định		863.412.537.615	610.100.877.573
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	261.837.548.475	241.951.950.972
*Nguyên giá		480.610.876.940	452.603.225.486
*Giá trị hao mòn lũy kế		(218.773.328.465)	(210.651.274.514)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	V.09	3.055.281.867	1.794.394.437
*Nguyên giá		3.279.675.215	1.928.538.415
*Giá trị hao mòn lũy kế		(224.393.348)	(134.143.978)
4. Chi phí XDCB dở dang	V.10	598.519.707.273	366.354.532.164

III- Bất động sản đầu tư		0	0
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		196.199.842.643	183.048.499.553
1. Đầu tư vào công ty con		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	71.167.356.918	57.196.343.828
3. Đầu tư dài hạn khác	V.12	133.194.883.550	134.014.553.550
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	V.13	(8.162.397.825)	(8.162.397.825)
V-Lợi thế thương mại		3.039.249.875	2.979.421.483
V- Tài sản dài hạn khác		1.402.053.875	1.359.985.483
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	1.402.053.875	1.359.985.483
3. Tài sản dài hạn khác	V.15	1.637.196.000	1.619.436.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1.587.126.121.087	1.934.051.146.692

NGUỒN VỐN	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		144.279.658.359	529.694.990.181
I- Nợ ngắn hạn		92.760.253.395	528.186.637.343
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.16	1.401.062.000	374.143.479.707
2. Phải trả người bán		4.748.379.631	4.735.168.060
3. Người mua trả tiền trước		5.243.732.560	26.482.861.870
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	3.285.077.371	175.775.552
5. Phải trả người lao động		29.093.672.969	65.863.619.576
6. Chi phí phải trả	V.18	1.405.703.833	2.268.676.777
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.19	1.709.057.205	28.284.606.641
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		45.873.567.826	26.232.449.160
II- Nợ dài hạn		51.519.404.964	1.508.352.838
4. Vay và nợ dài hạn	V.20	46.741.200.000	1.401.062.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		107.290.838	107.290.838
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		4.670.914.126	0
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1.442.846.462.728	1.404.356.156.511
I- Vốn chủ sở hữu	V.21	1.442.846.462.728	1.404.356.156.511
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.275.500.140	(1.958.272)
7. Quỹ đầu tư phát triển		967.510.284.875	878.908.960.724
8. Quỹ dự phòng tài chính		77.360.652.956	77.360.652.956
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		139.478.011.550	191.866.487.896
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
C-LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)		1.587.126.121.087	1.934.051.146.692
		0	0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công		8.970.000	6.034.397.234
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.519.655.163	1.519.655.163
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.733.232,15	2.916.044,16
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 06 tháng 02 năm 2015

LẬP BIỂU



Trần Thị Tố Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Ngọc Ân



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
 Xã Hiệp Thành-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 02 - DV
 (Ban hành theo QĐ số 13/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	TM	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
		QUỸ BẢO CẢO	LỖY KẾ	QUỸ BẢO CẢO	LỖY KẾ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.22	158.487.177.930	501.818.340.222	240.876.651.124	674.859.428.575
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.23	530.000.000	1.180.315.203	1.044.714.988	3.555.210.505
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 - 01 - 02)	VI.24	157.957.177.930	500.638.025.019	239.831.936.136	671.304.218.070
4. Giá vốn hàng bán	VI.25	107.322.921.253	379.469.940.409	167.789.702.132	475.636.311.965
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 - 10 - 11)	VI.26	50.634.256.677	121.168.084.610	72.042.234.004	195.667.906.105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.27	4.922.342.998	27.167.013.835	21.096.953.953	51.192.028.284
7. Chi phí tài chính		46.961.785	495.667.710	8.871.355.655	9.693.222.895
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		42.886.167	249.343.690	108.108.963	707.053.387
8. Chi phí bán hàng		1.460.469.268	4.167.213.475	2.116.476.385	4.844.413.947
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.687.840.285	30.810.681.201	8.283.275.185	27.208.378.262
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]		44.361.328.337	112.861.536.059	73.868.080.732	205.113.919.285
11. Thu nhập khác	VI.28	18.017.007.991	71.008.109.845	16.179.227.528	67.634.572.056
12. Chi phí khác	VI.29	18.163.461.725	27.467.546.707	2.739.594.481	13.488.584.860
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		-146.453.734	43.540.563.138	13.439.633.047	54.145.987.196
14. Lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		1.118.421.992	5.193.337.821	1.021.795.147	5.016.530.628
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		45.333.296.595	161.595.437.018	88.329.508.926	264.276.437.109
16.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	6.032.201.890	24.151.546.081	10.601.528.722	35.824.165.211
16.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	52.784.709
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		39.301.094.705	137.443.890.937	77.727.980.204	228.399.487.189
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số		0	0	0	0
17.2. Các khoản trừ vào lợi nhuận sau thuế		0	0	0	0
17.3. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		39.301.094.705	137.443.890.937	77.727.980.204	228.399.487.189
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.31	1.349	4.719	2.669	7.842

LẬP BIỂU

Trần Thị Tố Anh

Trần Thị Tố Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Ngọc Ân

Trần Ngọc Ân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT 12 tháng năm 2014
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	501.155.685.132	786.128.757.233
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(114.087.493.764)	(134.712.502.155)
3.Tiền chi trả cho người lao động	3	(233.777.919.500)	(339.992.699.202)
4.Tiền chi trả lãi vay	4	(246.728.371)	(18.746.071.621)
5.Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5	(22.374.703.504)	(38.748.435.429)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	8.596.666.537	8.309.347.383
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(139.407.231.815)	(324.391.955.937)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(141.725.285)	(62.153.559.728)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(340.948.882.538)	(96.720.723.243)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	69.407.061.588	69.004.619.918
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(135.400.260)	(3.805.159.528)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	248.505.942.328	6.545.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.831.100.000)	(10.104.450.000)
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.551.547.615	33.262.105.291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.450.831.267)	(1.818.607.562)
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	95.120.544.000	403.134.870.000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(424.782.823.707)	(252.041.002.375)
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(70.681.087.500)	(78.338.097.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(400.343.367.207)	72.755.770.125
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(409.935.923.759)	8.783.602.835
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	590.633.394.242	580.224.509.306
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(95.431.762)	1.625.282.102
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	180.602.038.721	590.633.394.243
		0	

LẬP BIỂU


Trần Thị Tố Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Ngọc Ân

Ngày 26 tháng 02 năm 2015



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

12 tháng năm 2014

1-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty là Công ty Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 93/2004/QĐ-TTg ngày 27 tháng 05 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Cao su Việt Nam là Chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 3549/2004/QĐ-BNN-DMDN ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tổng Công ty Cao su Việt Nam là Chủ sở hữu.

Công ty hoạt động theo:

- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4503000058, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006.
- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900242776, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 06/07/2011.
- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900242776, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 25/05/2012.
- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900242776, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24/07/2012.
- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900242776, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2014.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Hiệp Thanh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 300.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 30.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần, Trong đó: Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 180.000.000.000 đồng, tương đương 18.000.000 cổ phần (chiếm 60%), cổ đông bên ngoài góp 120.000.000.000 đồng, tương đương 12.000.000 cổ phần (chiếm 40%).

Các đơn vị trực thuộc Công ty là:

Tên	Địa chỉ
- Văn phòng Công ty	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xi nghiệp Cơ khí chế biến	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường Gò Dầu	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường Cầu Khởi	Huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh
- Nông trường Bến Củi	Huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh
- Khu Kinh doanh xăng dầu và dịch vụ tổng hợp	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Trung tâm y tế	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

2-Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm 31/09/2014 bao gồm 01 Công ty là Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su có địa chỉ tại Huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia.

3-Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm 31/06/2014 bao gồm 03 Công ty:

Tên	Địa chỉ
- Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Xã Thanh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Công ty CP An Thịnh Việt Lào	Số 64, Trương Định, Quận 3, Tp.HCM
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	Số 186, Hoàng Liên, Phường Cốc Lếu, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

- Trồng cây cao su;
- Bán lẻ hàng hóa khác môi trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm);
- Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe);
- Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp);
- Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ);
- Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi);
- Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quán gỗ (Cửa, xe gỗ cao su);
- Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản);
- Thuật nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ty tằm theo TCVN);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công, xây lắp công trình giao thông)

II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1-Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- 2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1-Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3-Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

IV-Các chính sách kế toán áp dụng:

1-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bằng.

2-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản thực tế đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5- Nguyên tắc ghi nhận Tài sản ngắn hạn

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trung bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

8-Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

9-Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

10-Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11-Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền cơ gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

12-Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

13-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14-Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

15-Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế:

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18-Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2014 được hợp nhất trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau:

- Báo cáo tài chính riêng 6 tháng năm 2014 tự lập của Công ty mẹ - Công ty CP Cao su Tây Ninh
- Báo cáo tài chính chuyển đổi 6 tháng năm 2014 tự lập của Công ty con - Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su.

Các công ty liên kết khi hợp nhất được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu, cụ thể như sau:

- Công ty liên kết - Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh, Báo cáo tài chính do Công ty lập.
- Công ty CP Cao Su Dầu Tiếng - Lào Cai, Báo cáo tài chính do Công ty lập
- Công ty CP An Thịnh - Việt Lào: từ đầu năm 2014 Công ty không còn hoạt động và đến thời điểm 31/03/2014 Công ty đang chờ giải quyết bỏ sơ giải thể nên Công ty CP An Thịnh Việt Lào không lập Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2014. Vì thế, Công ty CP Cao su Tây Ninh không hợp nhất kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2014 của Công ty CP An Thịnh - Việt Lào.

Danh sách thông tin về các đơn vị hợp nhất

Đơn vị	Nội dung thông tin
- Công ty mẹ	
Công ty CP Cao su Tây Ninh	Trụ sở: xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai thác, chế biến mùn cao su.
- Công ty con	
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	Trụ sở: huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Meanchey, vương quốc Campuchia Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai thác, chế biến mùn cao su. Tỷ lệ lợi ích: 100% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Công ty liên kết	
Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Địa chỉ: xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh hàng mộc gia dụng, hàng trang trí nội thất bằng gỗ; Khai thác, chế biến và kinh doanh gỗ. Tỷ lệ lợi ích: 49% Quyền biểu quyết: 49%
Công ty CP An Thịnh - Việt Lào	Địa chỉ: Số 64, Trương Định, Quận 3, Tp.HCM Hoạt động kinh doanh chính: Trồng cây lấy củ có chất bột; Bán buôn mùn cao su, phân bón;

nhận đăng ký kinh doanh.
 Tỷ lệ lợi ích: 28%
 Quyền biểu quyết: 20%

Công ty CP Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai

Địa chỉ: số 186, Hoàng Liên, Phường Cốc Lếu, TP Lào Cai, tỉnh Lào Cai
 Hoạt động kinh doanh chính: Khai hoang, trồng, chăm sóc, khai thác cây công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, cây giống.
 Tỷ lệ lợi ích: 27%
 Quyền biểu quyết: 20%

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

HỢP NHẤT

		Cuối kỳ	Đầu kỳ
1-Tiền và các khoản tương đương tiền:			
-Tiền mặt		7.673.566.404	8.914.558.486
-Tiền gửi Ngân hàng		32.728.472.317	62.561.828.756
-Các khoản tương đương tiền		140.200.000.000	519.157.007.000
Cộng	0	180.602.038.721	590.633.394.242
2-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Đầu tư ngắn hạn khác		43.775.000.000	292.280.942.328
Cộng	0	43.775.000.000	292.280.942.328
3-Các khoản phải thu ngắn hạn khác:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cho mượn vốn - Công ty ĐT&PT Đông Bắc		3.186.900.000	3.155.400.000
- Phải thu tạm ứng cá nhân		0	269.260.800
-Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay		1.350.557.917	15.238.751.700
-Phải thu tạm ứng TÁGC		749.034.000	795.366.000
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân		7.573.367.476	16.871.277.671
-Phải thu khác		2.759.303.238	1.914.039.440
Cộng	0	15.619.162.631	38.244.095.611
4. Dự phòng phải thu khó đòi		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty TNHH Nguyễn Đức		(1.115.343.422)	(1.115.343.422)
- Công ty GNVN Đông Dương		(137.200.000)	0
- Công ty TNHH Môi trường Xanh		(25.919.196)	0
Cộng	0	(1.278.462.618)	(1.115.343.422)
5-Hàng tồn kho:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Nguyên liệu, vật liệu		26.535.986.080	21.017.442.267
-Công cụ, dụng cụ		5.156.425.864	4.347.891.766
-Chi phí SX, KD dở dang		1.776.521.409	6.895.822.261
-Thành phẩm		53.806.343.607	58.839.934.469
-Hàng hóa		1.581.109.909	1.483.230.165
-Hàng gửi đi bán		0	2.101.633.780
Cộng	0	88.856.386.869	94.685.954.708
*Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		349.908.070	81.414.618
6-Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Thuế GTGT		1.854.731.529	169.047.270
-Thuế TNDN		0	3.582.738.046
-Thuế TNCN		0	833.905.075
Cộng	0	1.854.731.529	4.585.690.391
7-Tài sản ngắn hạn khác:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Tạm ứng		1.685.644.769	3.450.900.488
Cộng	0	1.685.644.769	3.450.900.488

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
10-Chi phí XDCB dở dang		
-Tổng chi phí XDCB dở dang: 0	598.519.707.273	366.354.532.164
Trong đó:		
Chi phí Công ty CP Cao su Tây Ninh	146.478.603.607	140.270.061.790
+ Vườn cây cao su KTCB	125.737.727.099	126.727.840.151
+ Vườn cây cao su tái canh năm 2014	19.059.422.467	
+ Khai hoang năm 2014	375.475.875	
+ Mương thoát nước lộ XI NTGD đến kênh NB	370.142.727	0
+ Mở rộng HT XLNT nhà máy trung tâm	0	454.412.729
+ Mở rộng HT XLNT nhà máy Bến Củi	99.191.946	0
+ NM SX thùng phuy	0	13.087.808.910
+ Sơn lấp mặt bằng mở rộng khu đánh đồng mỏ Sicom	36.513.636	
+ Tư vấn Lập DA đầu tư trồng và chăm sóc cao su 2013-2017 (3.324,43ha)	800.129.857	0
Chi phí Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	452.041.103.666	226.084.470.374
+ Vườn cây 2012	55.108.504.107	46.743.238.593
+ Vườn cây 2013	172.318.803.825	124.564.705.554
+ Vườn cây 2014	155.172.471.266	0
+ Chi phí khai hoang	2.475.605.165	20.358.935.304
+ Chi phí khai hoang 299 ha quân đội chiếm	3.176.277.000	0
+ Chi phí đền bù các bộ dân	2.592.755.610	3.552.096.888
+ Chi phí lãi vay	33.008.063.923	24.628.463.499
+ Công trình giao thông	4.627.975.175	120.285.321
+ CT XDCB khác	23.560.647.595	519.787.570
+ Chi phí quản lý chờ phân bổ	0	5.596.957.645
11. Đầu tư vào công ty con	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS	645.300.558.588	0
Cộng	645.300.558.588	0
11-Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty CP An Thịnh - Việt Lào	665.176.182	665.176.182
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	34.675.511.415	22.844.411.415
- Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	35.826.669.321	33.686.756.231
Cộng 0	71.167.356.918	57.196.343.828
12-Đầu tư dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty CP Cao su Việt Lào	77.500.000.000	77.500.000.000
- Công ty CPTMDV Du lịch Cao su	9.180.330.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH ĐTXD Cơ sở Hạ tầng Cao su Việt Nam	26.814.553.550	26.814.553.550
- Công ty CP Phát triển KCN Cao su Việt Nam	19.700.000.000	19.700.000.000
Cộng 0	133.194.883.550	134.014.553.550
13-Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
- Công ty Cổ phần TMDV và Du lịch Cao su	(8.162.397.825)	(8.162.397.825)
Cộng 0	(8.162.397.825)	(8.162.397.825)
14-Chi phí trả trước dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công cụ dụng cụ	506.580.016	1.299.129.597
- Khác	895.473.859	60.855.886
Cộng 0	1.402.053.875	1.359.985.483

-Ký quỹ, ký cược dài hạn		22.700.000	20.700.000
-Đặt cọc theo hợp đồng kinh tế tờ nhượng đất dự án		1.614.696.000	1.598.736.000
Cộng	0	1.637.396.000	1.619.436.000
16-Vay và nợ ngắn hạn:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Vay ngắn hạn		0	372.337.200.000
-Nợ dài hạn đến hạn trả		1.401.062.000	1.806.279.707
Cộng	0	1.401.062.000	374.143.479.707
17-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
+Thuế GTGT		0	0
+Thuế TNDN		3.032.201.890	0
+Tiền thuế đất		961.988	0
+Thuế tài nguyên		5.127.600	10.659.360
+Thuế TNCN		238.585.999	161.787.876
+Thuế khác		8.199.894	3.328.316
Cộng	0	3.285.077.371	175.775.552

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đang thực hiện ưu đãi thuế TNDN theo Công văn số 1661/TCT - CS ngày 28/4/2008 của Tổng cục thuế với nội dung Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là công ty thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 28/12/2006; Công ty hoạt động trên địa bàn huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được ưu đãi đầu tư, đồng thời số lao động thường xuyên sử dụng trong khoảng từ 500 đến 5000 lao động. Do vậy Công ty được ưu đãi về thuế TNDN cụ thể như sau: Áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Công ty bắt đầu đăng ký ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2007.

Các loại thuế khác

Công ty mẹ, Công ty con và các Công ty liên kết áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân, theo đúng quy định hiện hành.

18-Chi phí phải trả:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Chi phí phải trả khác		50.046.560	332.512.469
-Chi phí lãi vay phải trả		70.602.519	1.562.788.308
-Chi phí bồi dưỡng độc hại		1.005.147.754	0
-Phần bón		0	0
-Chi phí TAGC		179.907.000	173.376.000
-Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính		100.000.000	200.000.000
Cộng	0	1.405.703.833	2.268.676.777
19-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Phải trả ứng vốn Công ty CP Cao su Tây Ninh		0	0
-Kính phí công đoàn		33.617.148	28.536.094
-Phi BHXH		0	94.418.969
-Phải trả về cổ tức		73.210.000	27.066.797.500
-Tiền đặt cọc thực hiện HD		611.033.457	928.941.718
-Bảo hiểm xã hội		0	0

-Tiền đặt cọc mua cổ phần		0	0
-Phải trả về cổ phần hóa			
-Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		743.248.818	0
-Các khoản phải trả, phải nộp khác		247.947.782	165.912.360
Cộng	0	1.709.057.205	28.284.606.641
20-Vay và nợ dài hạn:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Vay Ngân hàng		46.741.200.000	1.401.062.000
Cộng	0	46.741.200.000	1.401.062.000

21-Vốn chủ sở hữu:

<i>a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02)</i>		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>b-Chỉ tiêu vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
-Vốn góp của Nhà nước	180.000.000.000	180.000.000.000
-Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
-Vốn góp của các đối tượng khác	111.250.000.000	111.250.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000
<i>c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>		
	Kỳ này	Kỳ trước
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
+Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
<i>d-Cổ phiếu</i>		
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
-Số lượng cổ phiếu được mua lại	875.000	875.000
+Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/01 cổ phiếu		

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
	Kỳ này	Kỳ trước
22-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):		
Trong đó:		
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	30.688.595.137	31.164.709.622
-Doanh thu thuần bán sản phẩm	468.354.704.929	639.278.907.332
-Doanh thu thuần dịch vụ	2.775.040.156	4.415.811.621
Cộng	0	501.818.340.222
	Kỳ này	Kỳ trước
23-Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):		
Trong đó:		
-Hàng bán bị trả lại	530.000.000	0
-Thuế xuất khẩu	650.315.203	3.555.210.505
Cộng	0	1.180.315.203

-Doanh thu thuần bán hàng hóa		30.688.595.137	31.164.709.622
-Doanh thu thuần bán sản phẩm		467.174.389.726	635.723.696.827
-Doanh thu thuần dịch vụ		2.775.040.156	4.415.811.621
Cộng	0	500.638.025.019	671.304.218.070
25-Giá vốn hàng bán (Mã số 11):			
		Kỳ này	Kỳ trước
-Giá vốn của hàng hóa đã bán		30.294.021.474	30.987.029.332
-Giá vốn của thành phẩm đã bán		346.440.432.133	440.307.892.206
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		2.735.486.802	4.341.390.427
Cộng	0	379.469.940.409	475.636.311.965
26-Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):			
		Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay		24.162.199.976	46.452.732.847
-Cổ tức, lợi nhuận được chia		2.450.000.000	2.100.000.000
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		115.809.118	908.737.838
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		420.973.341	1.721.950.499
-Doanh thu hoạt động tài chính khác		18.031.400	8.617.100
Cộng	0	27.167.013.835	51.192.028.284
27-Chi phí tài chính (Mã số 22):			
		Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền vay		249.345.690	707.053.387
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		238.670.127	52.113.364
-Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		7.653.893	201.843.252
Cộng	0	495.667.710	9.693.222.895
28-Thu nhập khác			
		Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập từ cáo sự thanh lý		64.177.768.172	62.149.557.818
- Thu nhập từ cáo sự gây đổ		1.534.804.007	3.080.047.500
- Thu nhập khác		5.295.537.666	2.404.966.738
Cộng	0	71.008.109.845	67.634.572.056
29-Chi phí khác			
		Kỳ này	Kỳ trước
-Chi phí từ cáo sự thanh lý		9.872.803.599	10.625.794.965
-Chi phí từ cáo sự gây đổ		91.919.890	107.962.156
-Chi phí khác		17.502.823.218	2.754.827.739
Cộng	0	27.467.546.707	13.488.584.860
30-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:			
		Kỳ này	Kỳ trước
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		24.151.546.081	35.824.165.211
Cộng	0	24.151.546.081	35.824.165.211
31-Lãi cơ bản trên cổ phiếu:			
		Kỳ này	Kỳ trước
-Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	0	137.443.890.937	228.399.487.189
-Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân		29.125.000	29.125.000
-Lãi cơ bản trên cổ phiếu		4.719	7.842

VIII-Những thông tin khác

1-Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

* Giao dịch với các bên liên quan

2.1-Giao dịch với các thành viên chủ chốt

a-Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

- + Số còn phải trả đầu kỳ
- + Số phải trả trong kỳ
- + Số đã trả trong kỳ
- + Số còn phải trả cuối kỳ

Kỳ này
68.519.102
99.960.000
(154.759.102)
13.720.000

b-Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- + Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN
- Cộng:

Kỳ này
1.159.347.399
1.159.347.399

2.2-Các bên liên quan

Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan

* Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

- Bán mù cao su
- Đã thu tiền bán mù cao su
- Phải trả tiền cổ tức đợt 2 năm 2013
- Đã trả tiền cổ tức đợt 1&2 năm 2013

Kỳ này
7.031.624.607
(7.031.624.607)
27.000.000.000
(54.000.000.000)

* Công ty liên kết - Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai

- Góp vốn

11.831.100.000

* Công ty liên kết - Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh

- Mua pallet
- Đã trả tiền mua pallet
- Bán cây thanh lý cao su
- Bán cây cao su gẫy đổ
- Bán xăng dầu
- Đã thu tiền bán cây thanh lý; cao su gẫy đổ và xăng dầu
- Thu tiền cổ tức năm 2013

508.288.000
624.712.000
21.958.114.515
1.513.912.648
678.201.400
29.866.650.418
2.450.000.000

3-Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Riêng số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy theo số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2013 do Công ty tự lập.

LẬP BIỂU



Trần Thị Tố Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Ngọc Ân

Ngày 26 tháng 02 năm 2015



Lê Văn Thành

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	100.767.327.872	73.019.347.112	38.984.193.822	5.530.265.121	234.302.091.559	452.603.225.486
- Do chuyển đổi báo cáo	193.037.634	39.414.969	54.969.483	0	0	287.422.086
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Mua trong năm	0	17.307.636.325	3.376.335.072	0	0	20.683.971.397
-Đầu tư XDCB hoàn thành	19.607.000.573	0	0	903.800.000	16.225.963.426	36.736.763.999
-Tăng khác (ĐGL)	0	27.054.840	0	0	0	27.054.840
-Chuyển sang BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán	0	2.432.477.371	698.093.400	0	25.006.385.851	28.137.856.622
-Giảm khác	1.562.649.406	0	0	27.054.840	0	1.589.704.246
Số dư cuối năm	119.004.716.673	87.960.975.875	41.716.504.977	6.407.010.281	225.521.669.134	480.610.876.940
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	43.169.768.440	41.912.343.725	24.585.004.876	3.311.576.178	97.672.581.295	210.651.274.514
- Do chuyển đổi báo cáo	14.664.755	6.805.254	9.664.679	0	0	31.134.688
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Khấu hao trong năm	6.762.415.289	5.926.838.182	3.556.245.202	476.196.144	9.406.906.702	26.128.601.519
-Tăng khác (ĐGL)	0	27.054.840	0	0	0	27.054.840
-Chuyển sang BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán	63.094.246	1.318.239.643	116.498.192	0	15.243.482.752	16.741.314.833
-Giảm khác	1.296.367.423	0	0	27.054.840	0	1.323.422.263
Số dư cuối năm	48.587.386.815	46.554.802.358	28.034.416.565	3.760.717.482	91.836.005.245	218.773.328.465
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	57.597.559.432	31.107.003.387	14.399.188.946	2.218.688.943	136.629.510.264	241.951.950.972
-Tại ngày cuối năm	70.417.329.858	41.406.173.517	13.682.088.412	2.646.292.799	133.685.663.889	261.837.548.475
						0

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán				Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1.760.250.415	168.288.000	0	0	0	1.928.538.415
- Do chuyển đổi báo cáo	0	1.680.000	0	0	0	1.680.000
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Mua trong năm	1.120.000.000	229.456.800	0	0	0	1.349.456.800
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	2.880.250.415	399.424.800	0	0	0	3.279.675.215
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	83.821.448	50.322.530	0	0	0	134.143.978
- Do chuyển đổi báo cáo	0	502.364	0	0	0	502.364
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Khấu hao trong năm	46.820.313	42.926.693	0	0	0	89.747.006
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	130.641.761	93.751.587	0	0	0	224.393.348
III-GTCL của TSCĐ thu TC						
-Tại ngày đầu năm	1.676.428.967	117.965.470	0	0	0	1.794.394.437
-Tại ngày cuối năm	2.749.608.654	305.673.213	0	0	0	3.055.281.867
						0

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	0	(43.777.986.793)	687.883.654.764	60.269.615.092	541.912 (2.500.184)	310.271.994.781 (61.581)	1.314.647.819.795 (2.561.76)
- Do chuyển đổi báo cáo	0	0	0	0	0	0	5.348.057.183	9.079.465.3
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	2.556.199.223	1.175.208.987	0	224.544.933.127	430.867.771.0
- Tăng trong năm trước	0	0	0	188.469.106.737	15.915.828.877	1.937.902.334	0	
- Tăng khác (KTNN)	0	0	0	0	0	(1.937.902.334)	(348.298.435.614)	(350.236.337.9
- Giảm trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	
- Giảm do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0	0	
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	0	(43.777.986.793)	878.908.960.724	77.360.652.956	(1.958.272)	191.866.487.896	1.404.356.156.5
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	0	(43.777.986.793)	878.908.960.724	77.360.652.956	(1.958.272)	191.866.487.896	1.404.356.156.5
- Do chuyển đổi báo cáo	0	0	0	0	0	800.551	(3.386.949)	(2.586.3
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	2.277.521.412	5.193.337.821	7.470.859.2
- Tăng trong năm nay	0	0	0	88.696.243.973	0	436.897.494	132.250.553.116	221.383.694.5
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	
- Giảm trong năm nay	0	0	0	(94.919.822)	0	(436.897.494)	(186.775.555.603)	(187.307.372.9
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	(863.551)		(863.5
- Giảm do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0	(3.053.424.731)	(3.053.424.7
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	0	(43.777.986.793)	967.510.284.875	77.360.652.956	2.275.500.140	139.478.011.550	1.442.846.462.